CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Ngày 30/09/2025	1,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%		**-4.0%**

DT thuần
Q3/25
0
tỷ VNĐ
YoY: ▼93.7| -100%

LN thuần
Q3/25
-143
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.0| 8.3%
YoY: ▲ 17.0| 10.6%

LN sau thuế
Q3/25
-151
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.00| 4.5%
YoY: ▲ 32.0| 17.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25

ROE (TTM)
Q3/25
-102%
YoY: +/-▼ 17.5%

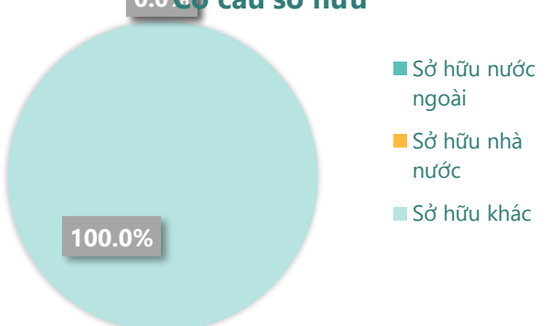
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	214
Số lượng CPLH (CP)	126,169,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.05)
EPS	-5,533
P/E	-0.3

DT thuần
9T 2025
15.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼604| -97.5%

LN thuần
9T 2025
-458
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.0| 14.3%

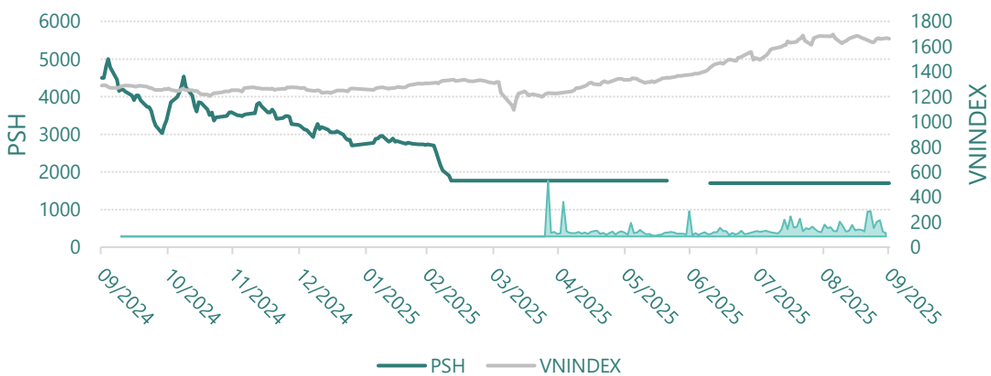
LN sau thuế
9T 2025
-473
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 83.0| 15.0%

Cơ cấu sở hữu

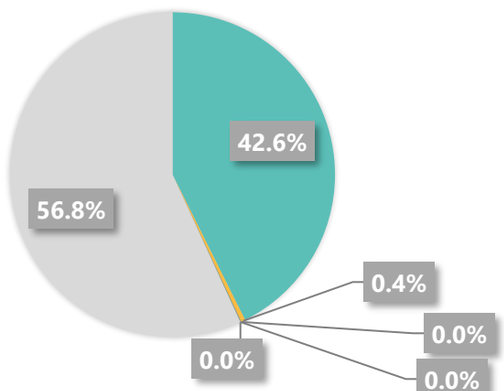


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



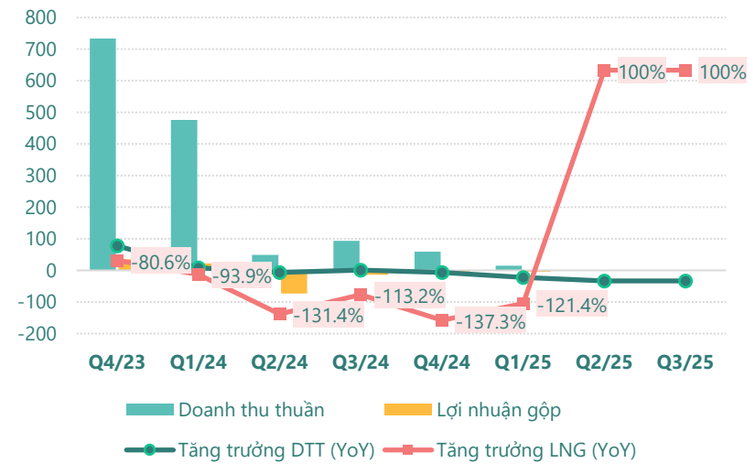
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

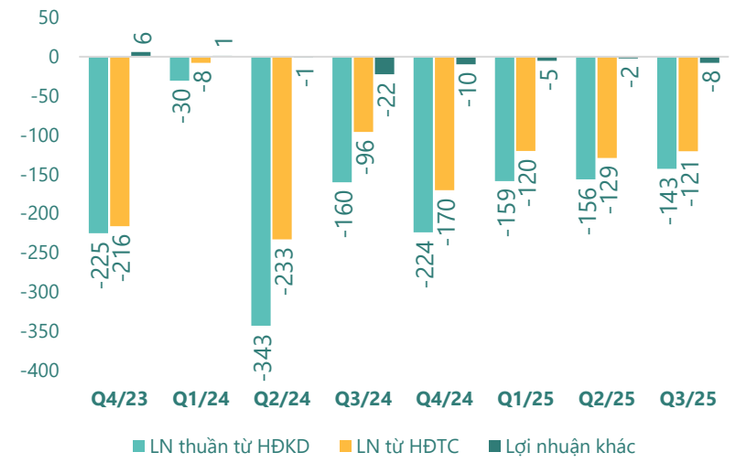
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



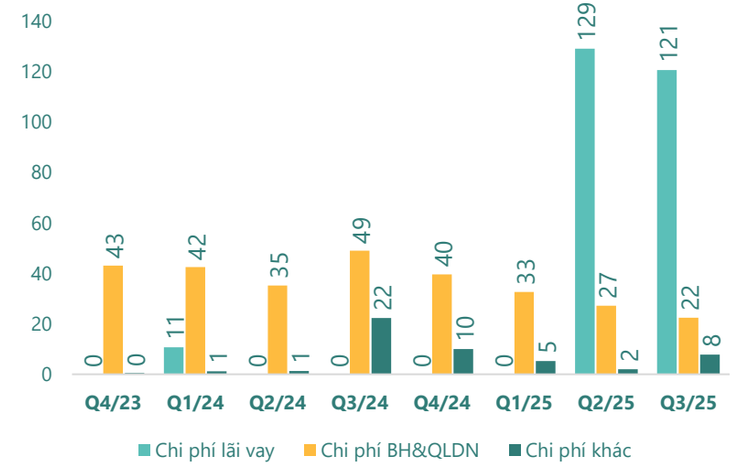
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



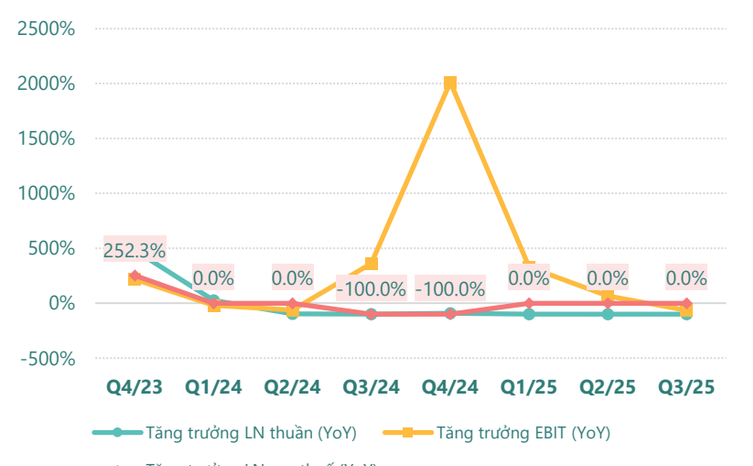
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



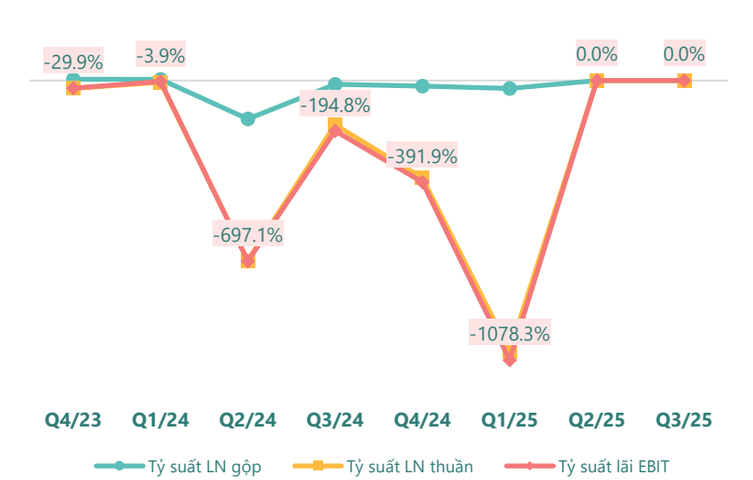
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



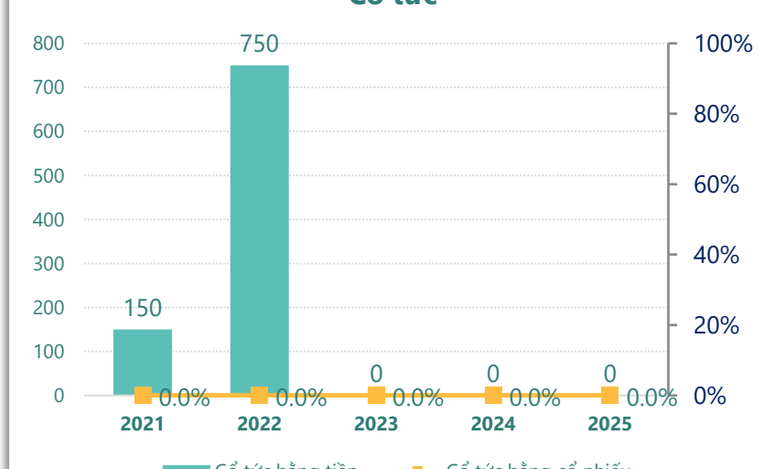
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

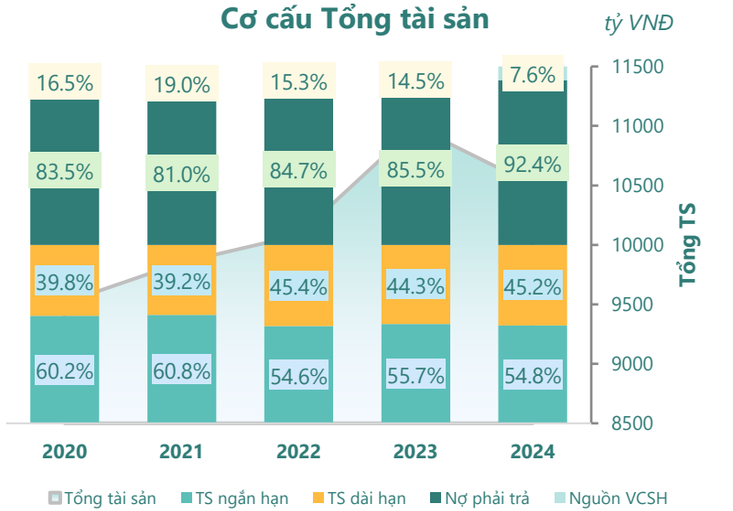
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

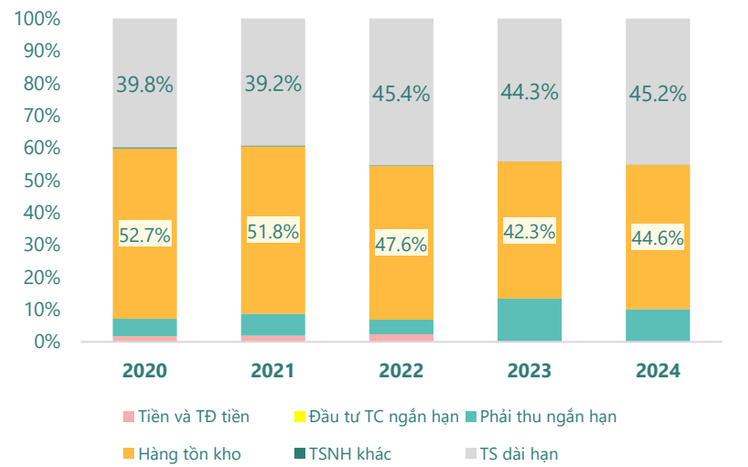
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



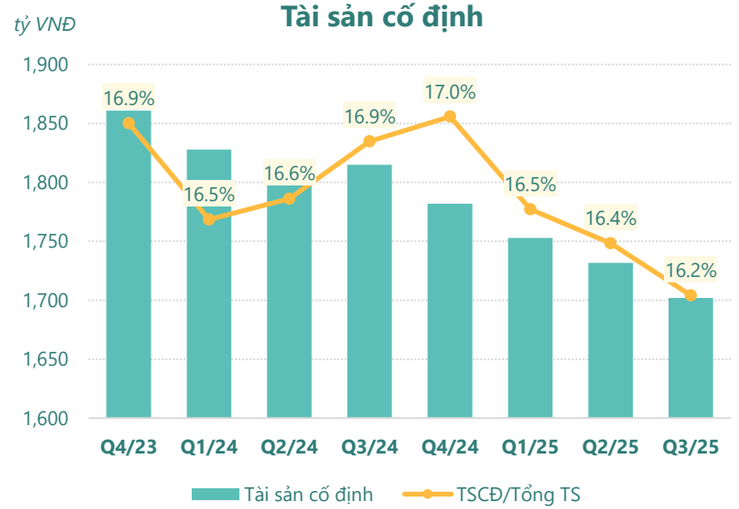
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



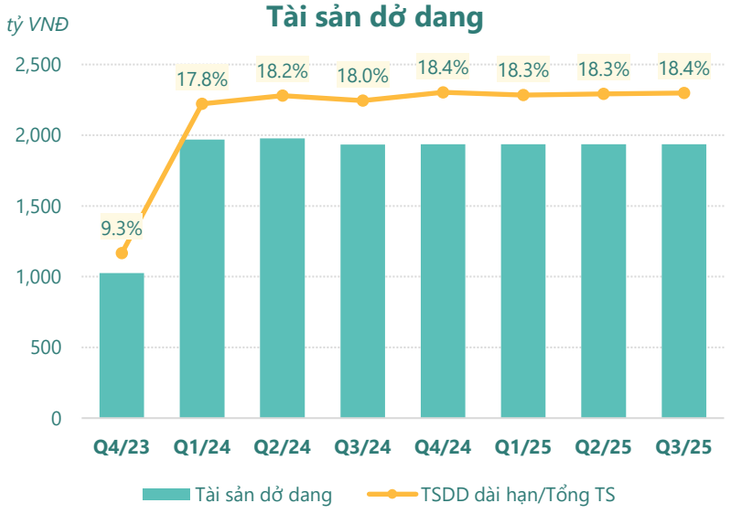
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



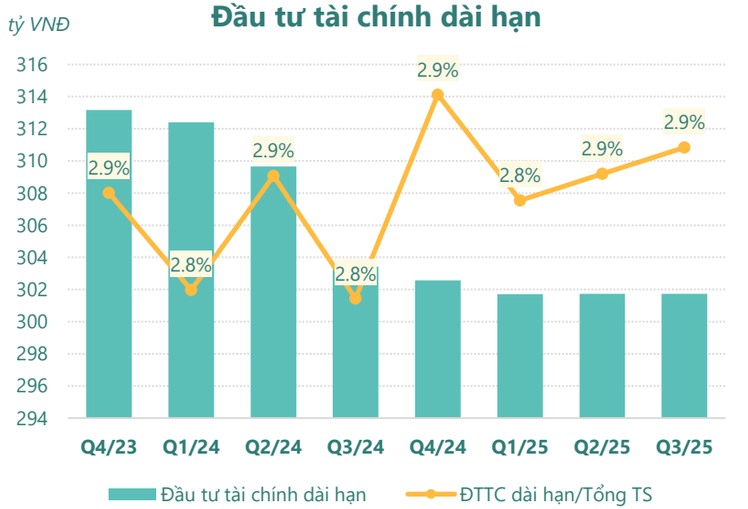
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



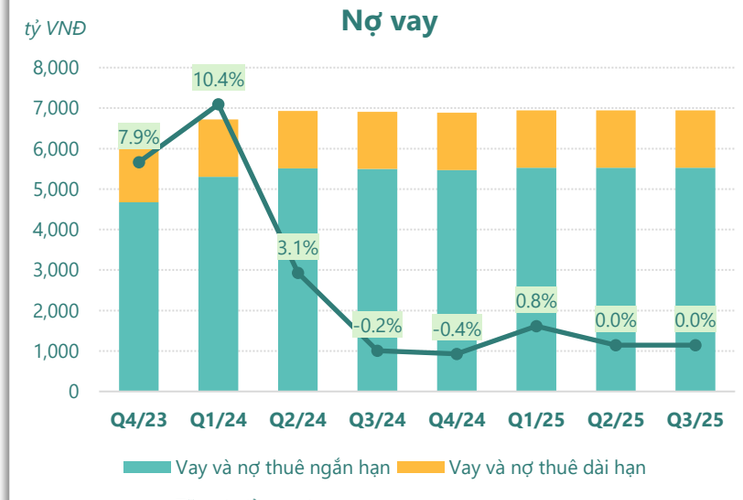
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

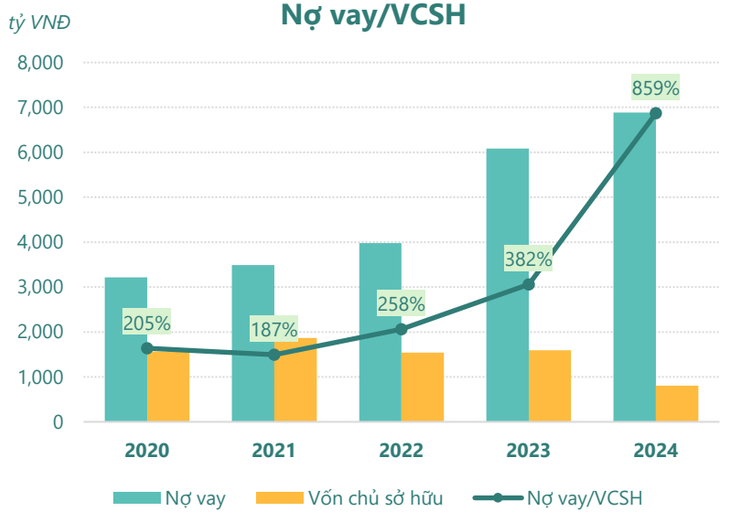
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

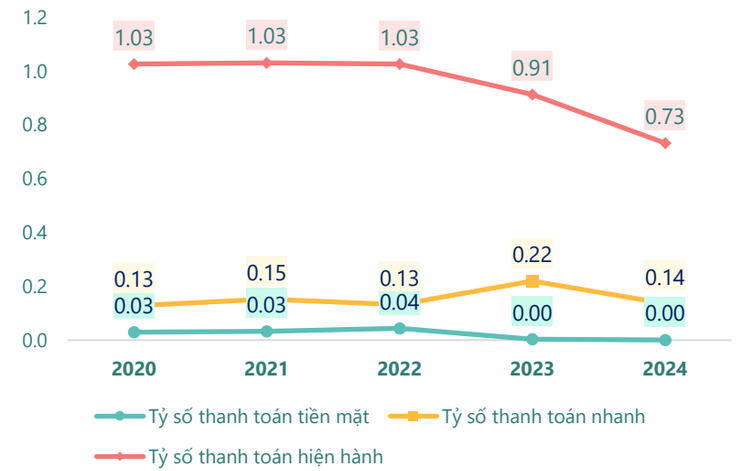
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



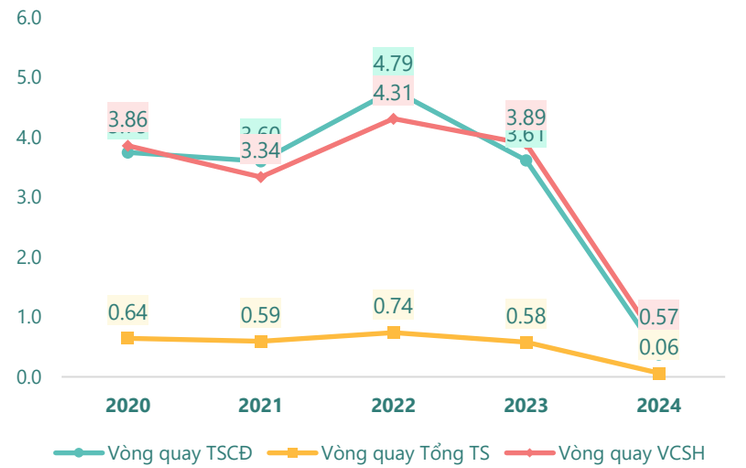
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



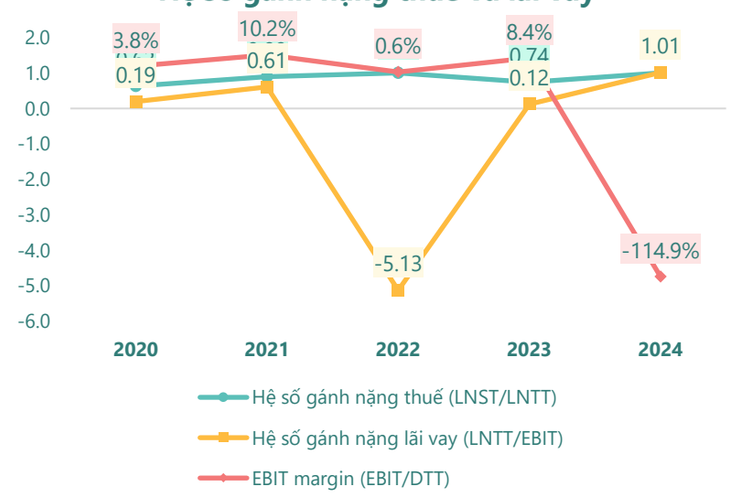
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



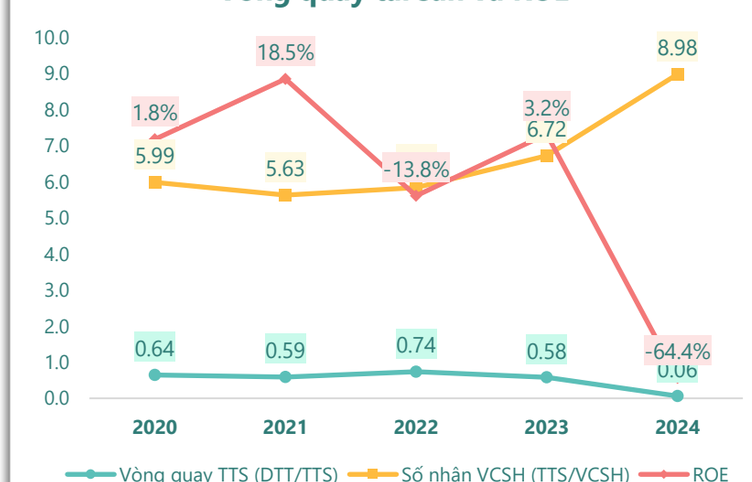
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



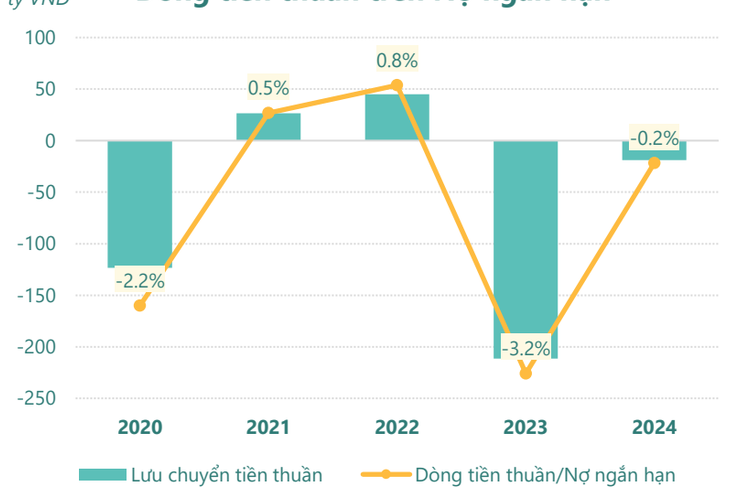
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0**	**93.7**	**-100%**	**15.2**	**619**	**-97.5%**
Giá vốn hàng bán	0	108	-100%	19.9	684	-97.1%
Lợi nhuận gộp	0	-14.2	100%	-4.69	-65.5	92.8%
Doanh thu HĐTC	0.16	6.26	-97.4%	0.48	11.3	-95.7%
Chi phí TC	121	102	18.4%	370	348	6.3%
Chi phí lãi vay	121	0.00		250	10.7	2231%
LN trong công ty LKLD	**0**	**-1.03**	**100%**	**-0.93**	**-4.61**	**79.9%**
Chi phí bán hàng	12.2	25.7	-52.6%	63.1	84.5	-25.3%
Chi phí QLDN	**10.2**	**23.4**	**-56.3%**	**19.2**	**42.4**	**-54.7%**
LN thuần từ HĐKD	-143	-160	10.6%	-458	-534	14.3%
Lợi nhuận khác	**-7.84**	**-22.3**	**64.8%**	**-15.1**	**-22.3**	**32.3%**
LN trước thuế	-151	-183	17.6%	-473	-556	15.0%
Lợi nhuận sau thuế	**-151**	**-183**	**17.6%**	**-473**	**-556**	**15.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-150**	**-172**	**12.8%**	**-467**	**-540**	**13.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-213	10.7	27.3	-2.44	0.79	-0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.13	6.22	-2.11	0.89	-0.41	0.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	210	-16.5	-25.9	56.9	-0.17	0
Tiền đầu kỳ	15.7	5.58	6.02	5.23	60.6	60.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.1**	**0.44**	**-0.80**	**55.4**	**0.21**	**-0.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.58	6.02	5.23	60.6	60.8	60.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,534**	**10,504**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	5,870	5,755	2.0%
Tiền và tương đương tiền	60.8	5.23	1063%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.01	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,126	1,064	5.9%
Hàng tồn kho	4,680	4,682	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.61	3.65	-1.1%
Tài sản dài hạn	**4,664**	**4,749**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	13.3	13.3	0.0%
Tài sản cố định	1,702	1,782	-4.5%
Bất động sản đầu tư	482	482	0.0%
Tài sản dở dang	1,936	1,935	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	302	303	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**228**	**232**	**-1.7%**
Lợi thế thương mại	0.86	2.14	-60.0%
Nợ phải trả	10,206	9,702	5.2%
Nợ ngắn hạn	**8,354**	**7,851**	**6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,528	5,471	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.8	53.2	3.0%
Nợ dài hạn	1,852	1,851	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,413	1,413	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**329**	**802**	**-59.0%**
Vốn chủ sở hữu	**329**	**802**	**-59.0%**
Vốn điều lệ	1,262	1,262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)